

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, bổ sung mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
một số loại phí trên địa bàn tỉnh Hải Dương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 15**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và
lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ
Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng
nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 87/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử
dụng một số loại phí trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Báo cáo thẩm tra của Ban
kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng
một số loại phí trên địa bàn tỉnh Hải Dương như sau:

1. Miễn phí thu viện cho tất cả các đối tượng.

2. Điều chỉnh, bổ sung một số loại phí:

- Phí thăm quan di tích Kiếp Bạc; phí thăm quan cụm di tích, danh lam
thắng cảnh Côn Sơn.

- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

3. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Điều 2. Bãi bỏ khoản thu phí quy định tại số thứ tự 3.1, 3.2, 5, 8 mục I khoản 1, điểm b khoản 2 Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 10 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh; số thứ tự 2 mục I và số thứ tự 2 mục II Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí trên địa bàn tỉnh Hải Dương đã được quy định tại Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 10 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương và Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khoá XVI, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 04 tháng 01 năm 2021. Các chính sách trong Nghị quyết này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./. 

Nơi nhận :

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB- Bộ Tư pháp
- Ban Công tác Đại biểu;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Lãnh đạo và CV Văn phòng HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Hải Dương, Trang TTĐT HĐND tỉnh,
- Trung tâm CNTT- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT.

Để báo cáo

CHỦ TỊCH



Nguyễn Mạnh Hiên



Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG MỘT SỐ LOẠI PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 13/2020/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ điều tiết				Cơ quan thu
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước			
					Tỉnh	Huyện, thành phố, thị	Xã, phường, thị trấn	
1	Phí thăm quan (mức đối với người lớn)							
a	Phí thăm quan di tích Kiếp Bạc	người/lượt	20.000	60%	30%	10%		Ban Quản lý di tích
b	Phí thăm quan cụm di tích, danh lam thắng cảnh Côn	người/lượt	20.000	60%	30%	10%		Côn Sơn - Kiếp Bạc
2	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất			80%	VPĐKQSDĐ thuộc Sở TN&MT nộp 20% vào NS tỉnh, VPĐKQSDĐ huyện, TP, TX nộp 20% vào NS cấp huyện			VPĐKQSDĐ thuộc Sở TN&MT; VPĐKQSDĐ huyện, TP, TX
2.1	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu							
2.1.1	Thuộc thẩm quyền cấp huyện							
a	Đất ở							
	- Phường, xã thuộc thành phố; phường thuộc thị xã	1 hồ sơ	200.000					
	- Khu vực còn lại	1 hồ sơ	100.000					
b	Đất sản xuất kinh doanh							
	- Phường, xã thuộc thành phố; phường thuộc thị xã:							
	+ Diện tích ≤ 0,01ha	1 hồ sơ	300.000					
	+ Diện tích trên 0,01ha đến 0,03ha	1 hồ sơ	500.000					
	+ Diện tích trên 0,03ha đến 0,05ha	1 hồ sơ	700.000					



	+ Diện tích trên 0,05ha đến 0,1ha	1 hồ sơ	900.000					
	+ Diện tích trên 0,1ha đến 0,5ha	1 hồ sơ	1.200.000					
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 1ha	1 hồ sơ	1.500.000					
	+ Diện tích trên 1ha đến 5ha	1 hồ sơ	2.000.000					
	+ Diện tích trên 5ha	1 hồ sơ	2.500.000					
	- Khu vực còn lại:							
	+ Diện tích $\leq 0,01$ ha	1 hồ sơ	200.000					
	+ Diện tích trên 0,01ha đến 0,03ha	1 hồ sơ	400.000					
	+ Diện tích trên 0,03ha đến 0,05ha	1 hồ sơ	600.000					
	+ Diện tích trên 0,05ha đến 0,1ha	1 hồ sơ	800.000					
	+ Diện tích trên 0,1ha đến 0,5ha	1 hồ sơ	1.000.000					
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 1ha	1 hồ sơ	1.200.000					
	+ Diện tích trên 1ha đến 5ha	1 hồ sơ	1.500.000					
	+ Diện tích trên 5ha	1 hồ sơ	2.000.000					
2.1.2	Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh							
a	Phường, xã thuộc thành phố; phường thuộc thị xã							
	+ Diện tích $\leq 0,01$ ha	1 hồ sơ	400.000					
	+ Diện tích trên 0,01ha đến 0,03ha	1 hồ sơ	600.000					
	+ Diện tích trên 0,03ha đến 0,05ha	1 hồ sơ	800.000					
	+ Diện tích trên 0,05ha đến 0,1ha	1 hồ sơ	1.000.000					
	+ Diện tích trên 0,1ha đến 0,5ha	1 hồ sơ	1.400.000					
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 1ha	1 hồ sơ	1.700.000					
	+ Diện tích trên 1ha đến 5ha	1 hồ sơ	2.200.000					
	+ Diện tích trên 5ha	1 hồ sơ	2.700.000					
b	Khu vực còn lại							
	+ Diện tích $\leq 0,01$ ha	1 hồ sơ	300.000					
	+ Diện tích trên 0,01ha đến 0,03ha	1 hồ sơ	500.000					
	+ Diện tích trên 0,03ha đến 0,05ha	1 hồ sơ	700.000					
	+ Diện tích trên 0,05ha đến 0,1ha	1 hồ sơ	900.000					

	+ Diện tích trên 0,1ha đến 0,5ha	1 hồ sơ	1.300.000					
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 1ha	1 hồ sơ	1.500.000					
	+ Diện tích trên 1ha đến 5ha	1 hồ sơ	1.800.000					
	+ Diện tích trên 5ha	1 hồ sơ	2.200.000					
2.2	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu							
2.2.1	Thuộc thẩm quyền cấp huyện							
a	Đất ở							
	- Phường, xã thuộc thành phố; phường thuộc thị xã	1 hồ sơ	300.000					
	- Khu vực còn lại	1 hồ sơ	150.000					
b	Đất sản xuất kinh doanh							
	- Phường, xã thuộc thành phố; phường thuộc thị xã:							
	+ Diện tích ≤ 0,01ha	1 hồ sơ	400.000					
	+ Diện tích trên 0,01ha đến 0,03ha	1 hồ sơ	600.000					
	+ Diện tích trên 0,03ha đến 0,05ha	1 hồ sơ	800.000					
	+ Diện tích trên 0,05ha đến 0,1ha	1 hồ sơ	1.200.000					
	+ Diện tích trên 0,1ha đến 0,5ha	1 hồ sơ	1.500.000					
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 1ha	1 hồ sơ	2.000.000					
	+ Diện tích trên 1ha đến 5ha	1 hồ sơ	2.400.000					
	+ Diện tích trên 5ha	1 hồ sơ	2.600.000					
	- Khu vực còn lại:							
	+ Diện tích ≤ 0,01ha	1 hồ sơ	300.000					
	+ Diện tích trên 0,01ha đến 0,03ha	1 hồ sơ	500.000					
	+ Diện tích trên 0,03ha đến 0,05ha	1 hồ sơ	700.000					
	+ Diện tích trên 0,05ha đến 0,1ha	1 hồ sơ	1.000.000					
	+ Diện tích trên 0,1ha đến 0,5ha	1 hồ sơ	1.300.000					
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 1ha	1 hồ sơ	1.600.000					
	+ Diện tích trên 1ha đến 5ha	1 hồ sơ	2.000.000					

	+ Diện tích trên 5ha	1 hồ sơ	2.300.000					
2.2.2	Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh							
a	Phường, xã thuộc thành phố; phường thuộc thị xã							
	+ Diện tích $\leq 0,01$ ha	1 hồ sơ	500.000					
	+ Diện tích trên 0,01ha đến 0,03ha	1 hồ sơ	700.000					
	+ Diện tích trên 0,03ha đến 0,05ha	1 hồ sơ	1.000.000					
	+ Diện tích trên 0,05ha đến 0,1ha	1 hồ sơ	1.400.000					
	+ Diện tích trên 0,1ha đến 0,5ha	1 hồ sơ	1.700.000					
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 1ha	1 hồ sơ	2.200.000					
	+ Diện tích trên 1ha đến 5ha	1 hồ sơ	2.600.000					
	+ Diện tích trên 5ha	1 hồ sơ	2.800.000					
b	Khu vực còn lại							
	+ Diện tích $\leq 0,01$ ha	1 hồ sơ	400.000					
	+ Diện tích trên 0,01ha đến 0,03ha	1 hồ sơ	600.000					
	+ Diện tích trên 0,03ha đến 0,05ha	1 hồ sơ	900.000					
	+ Diện tích trên 0,05ha đến 0,1ha	1 hồ sơ	1.200.000					
	+ Diện tích trên 0,1ha đến 0,5ha	1 hồ sơ	1.500.000					
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 1ha	1 hồ sơ	1.800.000					
	+ Diện tích trên 1ha đến 5ha	1 hồ sơ	2.200.000					
	+ Diện tích trên 5ha	1 hồ sơ	2.500.000					
2.3	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trong trường hợp chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.	1 hồ sơ	Bằng 80% mức thu quy định tại số thứ tự 2.2 nêu trên					
3	Cấp đổi, cấp lại	1 hồ sơ	Bằng 50% cấp lần đầu					
4	Đăng ký biến động (trừ các trường hợp quy định tại mục 3)							

a	Trường hợp xác nhận thay đổi vào giấy chứng nhận đã cấp quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.	1 hồ sơ	Bằng 80% cấp lần đầu					
b	Trường hợp đăng ký biến động được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.	1 hồ sơ	Bằng 100% cấp lần đầu					

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

